VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 17 tháng 9 năm 2020

BẢNG GIÁ

CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 9 NĂM 2020

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM – BỘ XÂY DỰNG

TP. HỒ CHÍ MINH – 2020

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

BẢNG GIÁ

CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2020

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thành Phương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH HÀ

TP. HỒ CHÍ MINH – 2020

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng *(sau đây gọi là giá ca máy)* là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM}: Giá ca máy (đồng/ca)

+ C_{KH}: Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ C_{SC}: Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ C_{NL}: Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ C_{NC}: Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)

+ C_{CPK}: Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng tháng 9 năm 2020 (tính bình quân từ ngày 01/09 đến hết 17/9 chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện).

- Xăng RON 95: 13.695 đ/lít

- Dầu diesel (0,05S): 10.728 đ/lít

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố tại Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày .../..../2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng I: Bao gồm địa bàn thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II: Bao gồm địa bàn các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III: Bao gồm địa bàn các huyện còn lại.

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực Vùng I, Vùng II, Vùng III được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG										
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN										
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**										
1	M101.0101	0,40 m3	43	lít diezel	475.143	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.504.032	1.481.705	1.465.219
2	M101.0102	0,50 m3	51	lít diezel	563.542	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.725.020	1.702.693	1.686.207
3	M101.0103	0,65 m3	59	lít diezel	651.941	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.928.467	1.906.140	1.889.654
4	M101.0104	0,80 m3	65	lít diezel	718.240	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.095.059	2.072.732	2.056.246
5	M101.0105	1,25 m3	83	lít diezel	917.137	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.928.217	2.905.890	2.889.404
6	M101.0106	1,60 m3	113	lít diezel	1.248.632	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.518.272	3.495.945	3.479.459
7	M101.0107	2,30 m3	138	lít diezel	1.524.878	1x4/7	273.905	251.578	235.092	4.696.311	4.673.984	4.657.498
8	M101.0108	3,60 m3	199	lít diezel	2.198.918	1x4/7	273.905	251.578	235.092	7.155.703	7.133.376	7.116.890
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	lít diezel	917.137	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.195.149	3.172.822	3.156.336
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	113	lít diezel	1.248.632	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.622.905	3.600.578	3.584.092
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**										
11	M101.0201	0,8 m3	57	lít diezel	629.841	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.062.862	2.040.535	2.024.049
12	M101.0202	1,25 m3	73	lít diezel	806.638	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.085.056	3.062.729	3.046.243
	M101.0300	**Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:**										
13	M101.0301	0,40 m3	59	lít diezel	651.941	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.058.840	2.032.589	2.013.206
14	M101.0302	0,65 m3	65	lít diezel	718.240	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.233.556	2.207.305	2.187.922
15	M101.0303	1,20 m3	113	lít diezel	1.248.632	1x5/7	322.046	295.795	276.412	3.685.427	3.659.176	3.639.793
16	M101.0304	1,60 m3	128	lít diezel	1.414.380	1x5/7	322.046	295.795	276.412	4.424.441	4.398.190	4.378.807
17	M101.0305	2,30 m3	164	lít diezel	1.812.174	1x5/7	322.046	295.795	276.412	5.708.981	5.682.730	5.663.347
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**										
18	M101.0401	0,65 m3	29	lít diezel	320.445	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.191.274	1.168.947	1.152.461
19	M101.0401a	0,9 m3	39	lít diezel	430.944	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.492.622	1.470.295	1.453.809
20	M101.0402	1,25 m3	47	lít diezel	519.342	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.710.829	1.688.502	1.672.016

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
21	M101.0403	1,65 m3	75	lít diezel	828.738	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.280.240	2.257.913	2.241.427
22	M101.0404	2,30 m3	95	lít diezel	1.049.735	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.713.706	2.691.379	2.674.893
23	M101.0405	3,20 m3	134	lít diezel	1.480.679	1x4/7	273.905	251.578	235.092	4.263.137	4.240.810	4.224.324
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**										
24	M101.0501	75 cv	38	lít diezel	419.894	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.175.718	1.153.391	1.136.905
25	M101.0501a	100 cv	44	lít diezel	486.193	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.394.303	1.371.976	1.355.490
26	M101.0502	110 cv	46	lít diezel	508.293	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.494.105	1.471.778	1.455.292
27	M101.0503	140 cv	59	lít diezel	651.941	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.068.250	2.045.923	2.029.437
28	M101.0504	180 cv	76	lít diezel	839.788	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.560.587	2.538.260	2.521.774
29	M101.0505	240 cv	94	lít diezel	1.038.685	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.035.840	3.013.513	2.997.027
30	M101.0506	320 cv	125	lít diezel	1.381.230	1x4/7	273.905	251.578	235.092	4.292.442	4.270.115	4.253.629
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**										
31	M101.0601	9 m3	132	lít diezel	1.458.579	1x6/7	381.808	350.685	327.705	3.185.680	3.154.557	3.131.577
32	M101.0602	16 m3	154	lít diezel	1.701.675	1x6/7	381.808	350.685	327.705	4.113.557	4.082.434	4.059.454
33	M101.0603	25 m3	182	lít diezel	2.011.071	1x6/7	381.808	350.685	327.705	4.824.632	4.793.509	4.770.529
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**										
34	M101.0701	110 cv	39	lít diezel	430.944	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.735.766	1.709.515	1.690.132
35	M101.0702	140 cv	44	lít diezel	486.193	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.040.735	2.014.484	1.995.101
36	M101.0703	180 cv	54	lít diezel	596.691	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.337.477	2.311.226	2.291.843
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**										
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng	41.907	1x3/7	230.745	211.936	198.048	311.583	292.774	278.886
38	M101.0802	60 kg	3,5	lít xăng	48.891	1x3/7	230.745	211.936	198.048	325.030	306.221	292.333
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng	55.876	1x3/7	230.745	211.936	198.048	335.627	316.818	302.930
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng	69.845	1x3/7	230.745	211.936	198.048	352.188	333.379	319.491
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
41	M101.0901	9 t	34	lít diezel	375.695	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.166.113	1.143.786	1.127.300
42	M101.0902	16 t	38	lít diezel	419.894	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.280.698	1.258.371	1.241.885

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
43	M101.0903	18 t	42	lít diezel	464.093	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.359.294	1.336.967	1.320.481
44	M101.0904	25 t	55	lít diezel	607.741	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.583.701	1.561.374	1.544.888
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
45	M101.1001	8 t	19	lít diezel	209.947	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.124.028	1.101.701	1.085.215
46	M101.1002	15 t	39	lít diezel	430.944	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.733.553	1.711.226	1.694.740
47	M101.1003	18 t	53	lít diezel	585.642	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.063.360	2.041.033	2.024.547
48	M101.1004	20 t	61	lít diezel	674.040	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.193.367	2.171.040	2.154.554
49	M101.1005	25 t	67	lít diezel	740.339	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.330.876	2.308.549	2.292.063
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
50	M101.1101	6,0 t	20	lít diezel	220.997	1x4/7	273.905	251.578	235.092	741.377	719.050	702.564
51	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	24	lít diezel	265.196	1x4/7	273.905	251.578	235.092	829.071	806.744	790.258
52	M101.1103	10 t	26	lít diezel	287.296	1x4/7	273.905	251.578	235.092	938.589	916.262	899.776
53	M101.1104	12 t	32	lít diezel	353.595	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.037.239	1.014.912	998.426
54	M101.1105	16,0 t	37	lít diezel	408.844	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.106.650	1.084.323	1.067.837
55	M101.1106	25,0 t	47	lít diezel	519.342	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.269.936	1.247.609	1.231.123
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
56	M101.1201	12 t	29	lít diezel	320.445	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.472.972	1.450.645	1.434.159
57	M101.1202	20 t	61	lít diezel	674.040	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.266.130	2.243.803	2.227.317
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**										
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**										
58	M102.0101	3 t	25	lít diezel	276.246	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.304.864	1.263.228	1.231.954
59	M102.0102	4 t	26	lít diezel	287.296	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.350.469	1.308.833	1.277.559
60	M102.0103	5 t	30	lít diezel	331.495	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.438.105	1.396.469	1.365.195
61	M102.0104	6 t	33	lít diezel	364.645	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.598.763	1.557.127	1.525.853

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
62	M102.0105	10 t	37	lít diezel	408.844	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.902.615	1.860.979	1.829.705
63	M102.0106	16 t	43	lít diezel	475.143	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.129.535	2.087.899	2.056.625
64	M102.0107	20 t	44	lít diezel	486.193	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.340.266	2.298.630	2.267.356
65	M102.0108	25 t	50	lít diezel	552.492	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	2.594.209	2.553.531	2.525.056
66	M102.0109	30 t	54	lít diezel	596.691	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	2.830.306	2.789.628	2.761.153
67	M102.0110	40 t	64	lít diezel	707.190	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	3.578.062	3.537.384	3.508.909
68	M102.0111	50 t	70	lít diezel	773.489	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	4.572.018	4.531.340	4.502.865
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**										
69	M102.0201	6 t	25	lít diezel	276.246	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	1.393.540	1.340.090	1.300.624
70	M102.0202	16 t	33	lít diezel	364.645	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	1.777.557	1.724.107	1.684.641
71	M102.0203	25 t	36	lít diezel	397.794	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	1.981.971	1.928.521	1.889.055
72	M102.0204	40 t	50	lít diezel	552.492	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	2.979.644	2.926.194	2.886.728
73	M102.0205	63 t - 65 t	61	lít diezel	674.040	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	3.428.471	3.375.021	3.335.555
74	M102.0206	80 t	67	lít diezel	740.339	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.362.225	4.308.775	4.269.309
75	M102.0207	90 t	69	lít diezel	762.439	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	5.179.854	5.120.857	5.077.294
76	M102.0208	100 t	74	lít diezel	817.688	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	5.991.072	5.932.075	5.888.512
77	M102.0209	110 t	78	lít diezel	861.888	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	7.133.635	7.074.638	7.031.075
78	M102.0210	125 t - 130 t	81	lít diezel	895.037	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	8.243.082	8.184.085	8.140.522
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**										
79	M102.0301	5 t	32	lít diezel	353.595	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	1.547.849	1.499.270	1.463.401
80	M102.0302	10 t	36	lít diezel	397.794	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	1.757.866	1.709.287	1.673.418
81	M102.0303	16 t	45	lít diezel	497.243	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	2.086.704	2.038.125	2.002.256
82	M102.0304	25 t	47	lít diezel	519.342	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	2.449.461	2.396.011	2.356.545

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
83	M102.0305	28 t	49	lít diezel	541.442	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	2.718.491	2.665.041	2.625.575
84	M102.0306	40 t	51	lít diezel	563.542	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	3.158.294	3.104.844	3.065.378
85	M102.0307	50 t	54	lít diezel	596.691	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	3.742.327	3.688.877	3.649.411
86	M102.0308	63 t - 65 t	56	lít diezel	618.791	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.140.953	4.087.503	4.048.037
87	M102.0309	80 t	58	lít diezel	640.891	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.614.008	4.560.558	4.521.092
88	M102.0310	100 t	59	lít diezel	651.941	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	5.538.283	5.484.833	5.445.367
89	M102.0311	110 t	63	lít diezel	696.140	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	6.213.524	6.160.074	6.120.608
90	M102.0312	125 t - 130 t	72	lít diezel	795.588	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	8.283.594	8.230.144	8.190.678
91	M102.0313	150 t	83	lít diezel	917.137	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	9.195.946	9.142.496	9.103.030
92	M102.0314	250 t	141	lít diezel	1.558.027	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	22.003.826	21.950.376	21.910.910
93	M102.0315	300 t	155	lít diezel	1.712.725	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	29.418.902	29.365.452	29.325.986
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**										
94	M102.0401	5 t	42	kWh	82.222	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.308.317	1.263.257	1.229.985
95	M102.0402	10 t	60	kWh	117.460	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.688.614	1.643.554	1.610.282
96	M102.0403	12 t	68	kWh	133.121	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.926.714	1.881.654	1.848.382
97	M102.0404	15 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.092.062	2.047.002	2.013.730
98	M102.0405	20 t	113	kWh	221.216	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.322.796	2.277.736	2.244.464
99	M102.0406	25 t	120	kWh	234.919	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	2.995.184	2.945.253	2.908.384
100	M102.0407	30 t	128	kWh	250.581	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	3.554.627	3.504.696	3.467.827
101	M102.0408	40 t	135	kWh	264.284	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	3.953.244	3.903.313	3.866.444
102	M102.0409	50 t	143	kWh	279.946	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.794.533	4.741.083	4.701.617
103	M102.0410	60 t	198	kWh	387.617	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	5.866.980	5.813.530	5.774.064
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**										
104	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81	lít diezel	895.037	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	6.168.986	5.983.966	5.837.321

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
105	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118	lít diezel	1.303.881	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	3.104.217	2.845.815	2.641.064	8.958.881	8.700.479	8.495.728
	M102.0600	**Cổng trục/cẩu long môn - sức nâng:**										
106	M102.0601	10 t	81	kWh	158.571	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.160.909	1.115.849	1.082.577
107	M102.0602	20 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	1.413.816	1.363.885	1.327.016
108	M102.0603	30 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	1.485.526	1.435.595	1.398.726
109	M102.0604	50 t	123	kWh	240.792	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.757.701	1.702.222	1.661.257
110	M102.0605	60 t	144	kWh	281.903	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.869.915	1.814.436	1.773.471
111	M102.0606	90 t	180	kWh	352.379	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	2.253.745	2.198.266	2.157.301
112	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	233	kWh	456.135	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.708.174	1.568.934	1.466.122	4.973.432	4.834.192	4.731.380
113	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90T**	232	kWh	454.178	1x3/7+2x4/7+1x6/7	1.160.363	1.065.777	995.937	4.691.272	4.596.686	4.526.846
114	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)**	16	kWh	31.323	1x4/7	273.905	251.578	235.092	319.470	297.143	280.657
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**										
115	M102.0801	30 t	48	kWh	93.968	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	907.618	857.687	820.818
116	M102.0802	40 t	60	kWh	117.460	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	956.316	906.385	869.516
117	M102.0803	50 t	72	kWh	140.952	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	1.009.945	960.014	923.145
118	M102.0804	60 t	84	kWh	164.444	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.152.762	1.097.283	1.056.318
119	M102.0805	90 t	108	kWh	211.427	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.274.571	1.219.092	1.178.127
120	M102.0806	110 t	132	kWh	258.411	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.460.028	1.404.549	1.363.584
121	M102.0807	125 t	144	kWh	281.903	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.561.641	1.506.162	1.465.197
122	M102.0808	180 t	168	kWh	328.887	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.788.483	1.733.004	1.692.039
123	M102.0809	250 t	204	kWh	399.363	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	2.079.072	2.023.593	1.982.628
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**										
124	M102.0901	0,8 T	21	kWh	41.111	1x3/7	230.745	211.936	198.048	431.063	412.254	398.366
125	M102.0902	2 T	32	kWh	62.645	1x3/7	230.745	211.936	198.048	504.745	485.936	472.048

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
126	M102.0903	3 T	39	kWh	76.349	1x3/7	230.745	211.936	198.048	550.185	531.376	517.488
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**										
127	M102.1001	3 T	47	kWh	92.010	1x3/7	230.745	211.936	198.048	810.291	791.482	777.594
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**										
128	M102.1101	0,5 t	4	kWh	7.831	1x3/7	230.745	211.936	198.048	243.195	224.386	210.498
129	M102.1102	1,0 t	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	246.458	227.649	213.761
130	M102.1103	1,5 t	5,5	kWh	10.767	1x3/7	230.745	211.936	198.048	257.639	238.830	224.942
131	M102.1104	2,0 t	6,3	kWh	12.333	1x3/7	230.745	211.936	198.048	266.580	247.771	233.883
132	M102.1105	3,0 t	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	287.823	269.014	255.126
133	M102.1106	3,5 t	12	kWh	23.492	1x3/7	230.745	211.936	198.048	293.372	274.563	260.675
134	M102.1107	5,0 t	14	kWh	27.407	1x3/7	230.745	211.936	198.048	305.759	286.950	273.062
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**										
135	M102.1201	3 t				1x3/7	230.745	211.936	198.048	238.513	219.704	205.816
136	M102.1202	5 t				1x3/7	230.745	211.936	198.048	240.605	221.796	207.908
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**										
137	M102.1301	10 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	278.796	256.469	239.983
138	M102.1302	30 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	280.071	257.744	241.258
139	M102.1303	50 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	284.324	261.997	245.511
140	M102.1304	100 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	294.105	271.778	255.292
141	M102.1305	200 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	303.036	280.709	264.223
142	M102.1306	250 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	317.673	295.346	278.860
143	M102.1307	500 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	368.902	346.575	330.089
144	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu tủy lực 3kW)	6	kWh	11.746	1x4/7	273.905	251.578	235.092	401.967	379.640	363.154
	M102.1400	**Kích thông tâm**										
145	M102.1401	RRH - 100 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	357.844	335.517	319.031
146	M102.1402	YCW - 150 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	286.338	264.011	247.525

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
147	M102.1403	YCW - 250 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	293.042	270.715	254.229
148	M102.1404	YCW - 500 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	329.104	306.777	290.291
149	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)**	29	kWh	56.772	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	910.769	862.190	826.321
150	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**				1x4/7	273.905	251.578	235.092	295.358	273.031	256.545
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực - công suất:**										
151	M102.1701	40 Mpa (HCP-400)	14	kWh	27.407	1x4/7	273.905	251.578	235.092	336.161	313.834	297.348
152	M102.1702	50 Mpa (ZB4-500)	20	kWh	39.153	1x4/7	273.905	251.578	235.092	354.630	332.303	315.817
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**										
153	M102.1801	12 m	25	lít diezel	276.246	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.375.680	1.334.044	1.302.770
154	M102.1802	18 m	29	lít diezel	320.445	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.607.213	1.565.577	1.534.303
155	M102.1803	24 m	33	lít diezel	364.645	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.841.622	1.799.986	1.768.712
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**										
156	M102.1901	9 m	25	lít diezel	276.246	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.641.613	1.599.977	1.568.703
157	M102.1902	12 m	29	lít diezel	320.445	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.966.039	1.924.403	1.893.129
158	M102.1903	18 m	33	lít diezel	364.645	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.241.447	2.199.811	2.168.537
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**										
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**										
159	M103.0101	1,2 t	56	lít diezel	618.791	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.893.545	1.867.294	1.847.911
160	M103.0102	1,8 t	59	lít diezel	651.941	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.017.982	1.991.731	1.972.348
161	M103.0103	3,5 t	62	lít diezel	685.090	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.872.780	2.846.529	2.827.146
162	M103.0104	4,5 t	65	lít diezel	718.240	1x5/7	322.046	295.795	276.412	3.220.685	3.194.434	3.175.051
163	M103.0105	8,0 t	146	lít diezel	1.613.277	1x5/7	322.046	295.795	276.412	12.097.152	12.070.901	12.051.518
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
164	M103.0201	1,2 t	24 lít diezel + 14 kWh		292.603	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.093.995	1.067.744	1.048.361
165	M103.0202	1,8 t	30 lít diezel + 14 kWh		358.902	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.386.030	1.359.779	1.340.396
166	M103.0203	2,5 t	36 lít diezel + 25 kWh		446.736	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.606.907	1.580.656	1.561.273
167	M103.0204	3,5 t	48 lít diezel + 25 kWh		579.334	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.845.547	1.819.296	1.799.913
168	M103.0205	4,5 t	63 lít diezel + 34 kWh		762.700	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.250.785	2.224.534	2.205.151
169	M103.0206	5,5 T	78 lít diezel + 34 kWh		928.448	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.640.787	2.614.536	2.595.153
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**										
170	M103.0301	60 kW	40 lít diezel + 159 kWh		753.262	1x5/7	322.046	295.795	276.412	4.053.663	4.027.412	4.008.029
171	M103.0302	90 kW	51 lít diezel + 240 kWh		1.033.381	1x5/7	322.046	295.795	276.412	5.836.857	5.810.606	5.791.223
	M103.0400	**Búa rung - công suất:**										
172	M103.0401	40 kW	108	kWh	211.427		-	-	-	321.019	321.019	321.019
173	M103.0402	50 kW	135	kWh	264.284		-	-	-	397.797	397.797	397.797
174	M103.0403	170 kW	357	kWh	698.885		-	-	-	936.933	936.933	936.933
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**										
175	M103.0501	1,8 t	42	lít diezel	464.093	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	5.420.676	5.235.656	5.089.011
176	M103.0502	2,5 t	47	lít diezel	519.342	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	5.573.739	5.388.719	5.242.074
177	M103.0503	3,5 t	52	lít diezel	574.592	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	5.680.714	5.495.694	5.349.049
178	M103.0504	4,5 t	58	lít diezel	640.891	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	6.424.774	6.239.754	6.093.109
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
179	M103.0601	7,5 t	162	lít diezel	1.790.074	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	3.104.217	2.845.815	2.641.064	13.279.517	13.021.115	12.816.364
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**										
180	M103.0701	60 t	38	kWh	74.391	1x4/7	273.905	251.578	235.092	508.823	486.496	470.010
181	M103.0702	100 t	53	kWh	103.756	1x4/7	273.905	251.578	235.092	595.500	573.173	556.687
182	M103.0703	150 t	75	kWh	146.825	1x4/7	273.905	251.578	235.092	667.225	644.898	628.412
183	M103.0704	200 t	84	kWh	164.444	1x4/7	273.905	251.578	235.092	713.501	691.174	674.688
184	**M103.0801**	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t**	756	kWh	1.479.992	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	12.598.520	12.557.384	12.527.010
185	**M103.0901**	**Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	138	kWh	270.157	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.134.632	1.112.305	1.095.819
186	**M103.1001**	**Máy cắm bấc thấm**	48	lít diezel	530.392	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.707.799	1.685.472	1.668.986
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**										
187	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52	lít diezel	574.592	1x6/7	381.808	350.685	327.705	4.724.408	4.693.285	4.670.305
188	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68	lít diezel	751.389	1x6/7	381.808	350.685	327.705	5.456.576	5.425.453	5.402.473
189	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96	lít diezel	1.060.785	1x6/7	381.808	350.685	327.705	12.559.851	12.528.728	12.505.748
190	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137	lít diezel	1.513.828	1x6/7	381.808	350.685	327.705	15.160.639	15.129.516	15.106.536
191	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)					-	-	-	489.536	489.536	489.536
192	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	32 lít diezel + 171 kWh		688.355	1x6/7	381.808	350.685	327.705	5.174.778	5.143.655	5.120.675
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**										
193	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diezel + 167 kWh		724.724	1x6/7	381.808	350.685	327.705	5.884.433	5.853.310	5.830.330
194	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diezel + 232 kWh		851.972	1x6/7	381.808	350.685	327.705	6.684.969	6.653.846	6.630.866
195	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**					-	-	-	13.946	13.946	13.946

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**										
196	M103.1501	750 lít	13	kWh	25.450	1x3/7	230.745	211.936	198.048	279.755	260.946	247.058
197	M103.1502	1000 lít	18	kWh	35.238	1x4/7	273.905	251.578	235.092	452.901	430.574	414.088
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**										
198	M103.1601	100 m3/h	21	kWh	41.111	1x4/7	273.905	251.578	235.092	601.325	578.998	562.512
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**										
199	M103.1701	15 m3/h	37	kWh	72.433	1x4/7	273.905	251.578	235.092	374.580	352.253	335.767
200	M103.1702	200 m3/h	50	kWh	97.883	1x4/7	273.905	251.578	235.092	424.008	401.681	385.195
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**										
201	M104.0101	250 lít	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	304.643	285.834	271.946
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**										
202	M104.0201	80 lít	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	263.798	244.989	231.101
203	M104.0202	150 lít	8	kWh	15.661	1x3/7	230.745	211.936	198.048	278.706	259.897	246.009
204	M104.0203	250 lít	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	293.720	274.911	261.023
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**										
205	M104.0301	1200 lít	72	kWh	140.952	1x4/7	273.905	251.578	235.092	543.824	521.497	505.011
206	M104.0302	1600 lít	96	kWh	187.936	1x4/7	273.905	251.578	235.092	638.816	616.489	600.003
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**										
207	M104.0401	16 m3/h	92	kWh	180.105	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.581.343	1.536.283	1.503.011
208	M104.0402	25 m3/h	116	kWh	227.089	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.951.533	1.906.473	1.873.201
209	M104.0403	30 m3/h	172	kWh	336.718	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.369.776	2.324.716	2.291.444
210	M104.0404	50 m3/h	198	kWh	387.617	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.303.481	3.258.421	3.225.149
211	M104.0405	60 m3/h	265	kWh	518.780	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.638.740	3.593.680	3.560.408
212	M104.0406	75 m3/h	418	kWh	818.303	2x3/7+1x5/7	783.536	719.666	672.507	4.565.297	4.501.427	4.454.268
213	M104.0407	90 m3/h	425	kWh	832.006	2x3/7+1x5/7	783.536	719.666	672.507	5.557.445	5.493.575	5.446.416
214	M104.0408	125 m3/h	446	kWh	873.117	2x3/7+1x5/7	783.536	719.666	672.507	6.576.999	6.513.129	6.465.970

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
215	M104.0409	160 m3/h	553	kWh	1.082.587	3x3/7+1x5/7	1.014.280	931.602	870.554	7.198.093	7.115.415	7.054.367
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**										
216	M104.0501	35 m3/h	76	kWh	148.782	1x4/7	273.905	251.578	235.092	460.033	437.706	421.220
217	M104.0502	45 m3/h	97	kWh	189.893	1x4/7	273.905	251.578	235.092	510.425	488.098	471.612
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**										
218	M104.0601	20 m3/h	315	kWh	616.664	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	2.670.080	2.628.944	2.598.570
219	M104.0602	25 m3/h	357	kWh	698.885	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	3.159.935	3.118.799	3.088.425
220	M104.0603	125 m3/h	630	kWh	1.233.327	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	8.345.158	8.304.022	8.273.648
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**										
221	M104.0701	14 m3/h	134	kWh	262.327	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.012.971	971.835	941.461
222	M104.0702	200 m3/h	840	kWh	1.644.436	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	4.248.581	4.207.445	4.177.071
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**										
223	M104.0801	25 t/h	210	kWh	411.109	1x4/7+1x5/7+1x6/7	977.759	898.058	839.209	5.574.783	5.495.082	5.436.233
224	M104.0802	50 t/h	300	kWh	587.299	1x4/7+1x5/7+1x6/7	977.759	898.058	839.209	7.485.209	7.405.508	7.346.659
225	M104.0803	60 t/h	324	kWh	634.282	2x4/7+1x5/7+1x6/7	1.251.665	1.149.637	1.074.301	8.792.816	8.690.788	8.615.452
226	M104.0804	80 t/h	384	kWh	751.742	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.573.711	1.445.432	1.350.713	10.023.751	9.895.472	9.800.753
227	M104.0805	120 t/h	714	kWh	1.397.771	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.573.711	1.445.432	1.350.713	11.481.935	11.353.656	11.258.937
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**										
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**										
228	M105.0101	190 cv	57	lít diezel	629.841	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.633.147	2.591.511	2.560.237
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**										
229	M105.0201	65 t/h	34	lít diezel	375.695	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.641.672	2.596.612	2.563.340
230	M105.0202	100 t/h	50	lít diezel	552.492	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.132.766	3.087.706	3.054.434
231	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63	lít diezel	696.140	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	4.805.315	4.760.255	4.726.983
232	**M105.0301**	**Máy rải Novachip 170 cv**	79	lít diezel	872.937	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	17.119.062	17.074.002	17.040.730
233	**M105.0401**	**Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h**	30	lít diezel	331.495	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.359.094	3.314.034	3.280.762

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
234	**M105.0402**	**Máy rải xi măng SW16TC (16m3)**	57	lít diezel	629.841	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	9.921.521	9.876.461	9.843.189
	M105.0500	**Máy cào bóc**										
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diezel	1.016.585	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	5.196.193	5.147.614	5.111.745
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340	lít diezel	3.756.946	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	38.686.241	38.627.244	38.583.681
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523	lít diezel	5.779.066	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	30.302.840	30.243.843	30.200.280
238	**M105.0601**	**Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A**				1x4/7	273.905	251.578	235.092	349.710	327.383	310.897
239	**M105.0701**	**Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo**	11	lít diezel	121.548	1x4/7	273.905	251.578	235.092	783.733	761.406	744.920
240	**M105.0801**	**Máy rót mastic**	4	lít xăng	55.876	1x4/7	273.905	251.578	235.092	372.146	349.819	333.333
241	**M105.0901**	**Thiết bị nấu nhựa 500 lít**				1x4/7	273.905	251.578	235.092	359.248	336.921	320.435
242	**M105.1001**	**Máy rải bê tông SP500**	73	lít diezel	806.638	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	9.391.952	9.346.892	9.313.620
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**										
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**										
243	M106.0101	1,5 t	7	lít xăng	97.782	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	551.347	530.876	515.500
244	M106.0102	2 t	12	lít xăng	167.627	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	650.330	629.859	614.483
245	M106.0103	2,5 t	13	lít xăng	181.596	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	697.051	676.580	661.204
246	M106.0104	5 t	25	lít diezel	276.246	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	900.476	880.005	864.629
247	M106.0105	7 t	31	lít diezel	342.545	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.086.963	1.066.492	1.051.116
248	M106.0106	10 t	38	lít diezel	419.894	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.290.564	1.270.093	1.254.717
249	M106.0107	12 t	41	lít diezel	453.043	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.398.839	1.374.551	1.356.308
250	M106.0108	15 t	46	lít diezel	508.293	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.590.621	1.566.333	1.548.090

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
251	M106.0109	20 t	56	lít diezel	618.791	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.054.223	2.029.935	2.011.692
252	M106.0110	32 t	62	lít diezel	685.090	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	2.774.061	2.750.333	2.733.722
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**										
253	M106.0201	2,5 t	19	lít xăng	265.409	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	814.806	794.335	778.959
254	M106.0202	5 t	41	lít diezel	453.043	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.212.298	1.191.827	1.176.451
255	M106.0203	7 t	46	lít diezel	508.293	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.461.174	1.440.703	1.425.327
256	M106.0204	10 t	57	lít diezel	629.841	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.623.572	1.603.101	1.587.725
257	M106.0205	12 t	65	lít diezel	718.240	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.873.829	1.849.541	1.831.298
258	M106.0206	15 t	73	lít diezel	806.638	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.071.176	2.046.888	2.028.645
259	M106.0207	20 t	76	lít diezel	839.788	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.562.226	2.537.938	2.519.695
260	M106.0208	22 t	77	lít diezel	850.838	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.702.461	2.678.173	2.659.930
261	M106.0209	25 t	81	lít diezel	895.037	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	2.914.422	2.890.694	2.874.083
262	M106.0210	27 t	86	lít diezel	950.286	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	3.073.434	3.049.706	3.033.095
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**										
263	M106.0301	150 cv	30	lít diezel	331.495	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.163.558	1.139.270	1.121.027
264	M106.0302	200 cv	40	lít diezel	441.994	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.466.947	1.442.659	1.424.416
265	M106.0302a	255 cv	51	lít diezel	563.542	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.826.743	1.803.015	1.786.404
266	M106.0303	272 cv	56	lít diezel	618.791	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.777.571	1.753.843	1.737.232

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
267	M106.0304	360 cv	68	lít diezel	751.389	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.944.609	1.920.881	1.904.270
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**										
268	M106.0401	6 m3	43	lít diezel	475.143	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.860.402	1.818.766	1.787.492
269	M106.0402	10,7 m3	64	lít diezel	707.190	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	3.283.333	3.241.697	3.210.423
270	M106.0403	14,5 m3	70	lít diezel	773.489	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	4.093.097	4.052.419	4.023.944
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**										
271	M106.0501	4 m3	20	lít diezel	220.997	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	875.076	854.605	839.229
272	M106.0502	5 m3	23	lít diezel	254.146	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	985.541	961.253	943.010
273	M106.0503	6 m3	24	lít diezel	265.196	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.056.795	1.032.507	1.014.264
274	M106.0504	7 m3	26	lít diezel	287.296	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.142.483	1.118.195	1.099.952
275	M106.0505	9 m3	27	lít diezel	298.346	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.236.611	1.212.323	1.194.080
276	M106.0506	16 m3	35	lít diezel	386.744	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.537.996	1.513.708	1.495.465
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**										
277	M106.0601	2 m3	19	lít diezel	209.947	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	868.197	847.726	832.350
278	M106.0602	3 m3	27	lít diezel	298.346	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.189.907	1.165.619	1.147.376
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**										
279	M106.0701	1,5 t	18	lít xăng	251.440	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	884.292	863.821	848.445
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**										
280	M106.0801	15 t					-	-	-	143.429	143.429	143.429
281	M106.0801a	21 t					-	-	-	166.430	166.430	166.430

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
282	M106.0802	30 t					-	-	-	218.019	218.019	218.019
283	M106.0803	40 t					-	-	-	257.501	257.501	257.501
284	M106.0804	60 t					-	-	-	289.308	289.308	289.308
285	M106.0805	100 t					-	-	-	465.768	465.768	465.768
286	M106.0806	125 t					-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**										
287	M106.0901	30 t	93	lít diezel	1.027.635	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.584.435	1.560.707	1.544.096
288	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	35	lít diezel	386.744	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	5.305.435	5.263.799	5.232.525
289	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	23	lít diezel	254.146	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.676.423	1.652.135	1.633.892
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**										
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**										
290	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	258.214	239.405	225.517
291	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)				1x3/7	230.745	211.936	198.048	265.505	246.696	232.808
292	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)				1x3/7	230.745	211.936	198.048	377.098	358.289	344.401
293	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)				1x3/7	230.745	211.936	198.048	238.796	219.987	206.099
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**										
294	M107.0201	D75-95 mm				1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.549.096	1.507.960	1.477.586
295	M107.0202	D105-110 mm				1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.809.989	1.768.853	1.738.479
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**										
296	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84	lít diezel	928.187	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	10.319.639	10.260.642	10.217.079
297	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138	lít diezel	1.524.878	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	14.881.438	14.822.441	14.778.878
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**										
298	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38	lít diezel	419.894	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	10.732.066	10.673.069	10.629.506

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**										
299	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675	kWh	1.321.422	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	38.276.427	38.217.430	38.173.867
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**										
300	M107.0601	9 kW	16	kWh	31.323	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.512.254	2.489.927	2.473.441
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**										
301	M107.0701	YG 60	28	lít diezel	309.396	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.698.782	1.657.646	1.627.272
	M107.0800	**Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII**										
302	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lít diezel	3.668.547	1x4/7	273.905	251.578	235.092	8.291.715	8.269.388	8.252.902
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**										
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**										
303	M108.0100a	3,75 kVA	2	lít diezel	22.100	1x3/7	230.745	211.936	198.048	263.774	244.965	231.077
304	M108.0100b	6,25 kVA	5	lít diezel	55.249	1x3/7	230.745	211.936	198.048	323.124	304.315	290.427
305	M108.0101	37,5 kVA	24	lít diezel	265.196	1x3/7	230.745	211.936	198.048	631.724	612.915	599.027
306	M108.0102	62,5 kVA	36	lít diezel	397.794	1x3/7	230.745	211.936	198.048	828.892	810.083	796.195
307	M108.0103	93,75 kVA	45	lít diezel	497.243	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.037.650	1.015.323	998.837
308	M108.0104	150 kVA	76	lít diezel	839.788	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.440.030	1.417.703	1.401.217
309	M108.0105	250 kVA	106	lít diezel	1.171.283	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.786.809	1.764.482	1.747.996
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**										
310	M108.0200a	120 m3/h	14	lít xăng	195.565	1x4/7	273.905	251.578	235.092	548.183	525.856	509.370
311	M108.0201	600 m3/h	46	lít xăng	642.569	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.303.050	1.280.723	1.264.237
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**										
312	M108.0300a	120 m3/h	14	lít diezel	154.698	1x4/7	273.905	251.578	235.092	515.492	493.165	476.679
313	M108.0301	240 m3/h	28	lít diezel	309.396	1x4/7	273.905	251.578	235.092	760.183	737.856	721.370
314	M108.0302	360 m3/h	35	lít diezel	386.744	1x4/7	273.905	251.578	235.092	905.416	883.089	866.603
315	M108.0303	420 m3/h	38	lít diezel	419.894	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.011.619	989.292	972.806
316	M108.0304	540 m3/h	44	lít diezel	486.193	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.122.527	1.100.200	1.083.714
317	M108.0305	600 m3/h	47	lít diezel	519.342	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.226.862	1.204.535	1.188.049

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
318	M108.0306	660 m3/h	50	lít diezel	552.492	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.331.535	1.309.208	1.292.722
319	M108.0307	1200 m3/h	75	lít diezel	828.738	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.057.280	2.034.953	2.018.467
320	M108.0308	1260 m3/h	78	lít diezel	861.888	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.208.987	2.186.660	2.170.174
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**										
321	M108.0401	5 m3/h	2	kWh	3.915	1x3/7	230.745	211.936	198.048	238.195	219.386	205.498
322	M108.0402	300 m3/h	86	kWh	168.359	1x3/7	230.745	211.936	198.048	547.872	529.063	515.175
323	M108.0403	600 m3/h	125	kWh	244.708	1x4/7	273.905	251.578	235.092	832.862	810.535	794.049
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**										
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**										
324	M109.0101a	100 t					-	-	-	411.245	411.245	411.245
325	M109.0101	200 t					-	-	-	542.108	542.108	542.108
326	M109.0102	250 t					-	-	-	677.592	677.592	677.592
327	M109.0103	400 t					-	-	-	891.221	891.221	891.221
328	M109.0104	600 t					-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
329	M109.0105	800 t					-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
330	M109.0106	1000 t					-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**										
331	M109.0201	60 t					-	-	-	115.189	115.189	115.189
332	M109.0202	200 t					-	-	-	200.603	200.603	200.603
333	M109.0203	250 t					-	-	-	210.600	210.600	210.600
334	M109.0301	Pông tông					-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**										
335	M109.0401	5 t	44	lít diezel	486.193	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	1.152.458	1.116.801	1.088.616
336	M109.0402	40 t	131	lít diezel	1.447.529	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	829.932	760.912	706.267	3.091.187	3.022.167	2.967.522
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**										
337	M109.0501	12 cv	3	lít diezel	33.150	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	545.773	510.116	481.931

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
338	M109.0502	23 cv	5	lít diezel	55.249	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	576.017	540.360	512.175
339	M109.0503	30 cv	6	lít diezel	66.299	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	592.205	556.548	528.363
340	M109.0504	54 cv	10	lít diezel	110.498	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	777.578	712.921	661.736	1.011.814	947.157	895.972
341	M109.0505	75 cv	14	lít diezel	154.698	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	777.578	712.921	661.736	1.095.805	1.031.148	979.963
342	M109.0506	150 cv	23	lít diezel	254.146	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	1.138.466	1.043.855	968.990	1.679.896	1.585.285	1.510.420
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**										
343	M109.0701	75 cv	68	lít diezel	751.389	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	3.169.302	2.984.282	2.837.637
344	M109.0702	150 cv	95	lít diezel	1.049.735	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.738.230	2.510.454	2.330.074	4.248.518	4.020.742	3.840.362
345	M109.0703	250 cv	148	lít diezel	1.635.376	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.738.230	2.510.454	2.330.074	4.965.549	4.737.773	4.557.393
346	M109.0704	360 cv	202	lít diezel	2.232.068	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.738.230	2.510.454	2.330.074	5.637.253	5.409.477	5.229.097
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
349	M109.0801	495 cv	520	lít diezel	5.745.917	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.504.903	5.963.886	5.535.492	18.993.200	18.452.183	18.023.789
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**										
351	M109.1001	585 cv	573	lít diezel	6.331.558	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.939.111	4.528.323	4.203.051	16.093.983	15.683.195	15.357.923
352	M109.1002	1200 cv	1008	lít diezel	11.138.239	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	6.122.361	5.613.096	5.209.803	28.393.489	27.884.224	27.480.931

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
353	M109.1003	3958 cv - 4170 cv	3211	lít diezel	35.481.036	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.688.152	7.048.658	6.542.244	94.860.522	94.221.028	93.714.614
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**										
354	M109.1101	1390 cv	1446	lít diezel	15.978.069	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.321.653	4.879.113	4.528.741	28.682.546	28.240.006	27.889.634
355	M109.1102	5945 cv	5232	lít diezel	57.812.763	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.321.653	4.879.113	4.528.741	104.681.726	104.239.186	103.888.814
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
356	M109.1201	17 m^3	2663	lít diezel	29.425.724	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.504.903	5.963.886	5.535.492	61.936.786	61.395.769	60.967.375
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**										
357	M109.1301	1,25 m3	70	lít diezel	773.489	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.468.889	2.442.638	2.423.255
358	**M109.1401**	**Trạm lặn**				1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.180.000	1.080.000	1.008.000	1.352.475	1.252.475	1.180.475
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**										
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**										
359	M110.0101	0,9 m3	52	lít diezel	574.592	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.273.180	3.250.853	3.234.367
360	M110.0102	1,65 m3	65	lít diezel	718.240	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.780.558	3.758.231	3.741.745
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**										
361	M110.0201	3 m3/ph	248	kWh	485.500	1x3/7	230.745	211.936	198.048	1.459.866	1.441.057	1.427.169
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**										
362	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	84.179	1x4/7	273.905	251.578	235.092	381.672	359.345	342.859
363	M110.0302	Xe goòng 3 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	297.535	275.208	258.722
364	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37	lít diezel	408.844	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.723.486	2.701.159	2.684.673
365	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27	kWh	52.857	1x4/7	273.905	251.578	235.092	515.973	493.646	477.160
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**										
366	M110.0401	135 cv	45	lít diezel	497.243	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.347.450	1.325.123	1.308.637
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**										
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
367	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53	lít diezel	585.642	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	2.800.784	2.741.787	2.698.224
368	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	33	lít xăng	460.974	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	1.974.117	1.915.120	1.871.557
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**										
369	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	393.490	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	6.370.201	6.311.204	6.267.641
370	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2	kWh	3.915	1x6/7+1x4/7	655.713	602.263	562.797	3.351.795	3.298.345	3.258.879
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**										
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**										
371	M112.0101	1,1 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	10.707	10.707	10.707
372	M112.0102	2 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	15.266	15.266	15.266
373	M112.0102a	2,8 kW	8	kWh	15.661		-	-	-	22.106	22.106	22.106
374	M112.0102b	7 kW - 7,5 kW	17	kWh	33.280		-	-	-	49.097	49.097	49.097
375	M112.0103	14 kW	34	kWh	66.561		-	-	-	90.924	90.924	90.924
376	M112.0104	20 kW	48	kWh	93.968		-	-	-	132.972	132.972	132.972
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**										
377	M112.0201	5 cv	2,7	lít diezel	29.835		-	-	-	56.092	56.092	56.092
378	M112.0202	5,5 cv	3	lít diezel	33.150		-	-	-	64.518	64.518	64.518
379	M112.0203	10 cv	5	lít diezel	55.249		-	-	-	109.854	109.854	109.854
380	M112.0204	20 cv	10	lít diezel	110.498		-	-	-	224.129	224.129	224.129
381	M112.0205	25 cv	11	lít diezel	121.548		-	-	-	240.975	240.975	240.975
382	M112.0206	30 cv	15	lít diezel	165.748		-	-	-	310.248	310.248	310.248
383	M112.0207	40 cv	20	lít diezel	220.997		-	-	-	410.284	410.284	410.284
384	M112.0208	75 cv	36	lít diezel	397.794		-	-	-	765.038	765.038	765.038
385	M112.0209	120 cv	53	lít diezel	585.642		-	-	-	999.840	999.840	999.840
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
386	M112.0301	3 cv	1,6	lít xăng	22.350		-	-	-	42.596	42.596	42.596
387	M112.0302	6 cv	3	lít xăng	41.907		-	-	-	76.514	76.514	76.514
388	M112.0303	8 cv	4	lít xăng	55.876		-	-	-	101.076	101.076	101.076
389	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5kW**	22	kWh	43.069		-	-	-	225.936	225.936	225.936
390	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	kWh	352.379	1x3/7	230.745	211.936	198.048	718.501	699.692	685.804
391	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	111	lít diezel	1.226.532	1x3/7	230.745	211.936	198.048	2.673.509	2.654.700	2.640.812
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**										
392	M112.0601	6 m3/h	19	kWh	37.196	1x4/7	273.905	251.578	235.092	502.763	480.436	463.950
393	M112.0602	9 m3/h	34	kWh	66.561	1x4/7	273.905	251.578	235.092	581.212	558.885	542.399
394	M112.0603	32 - 50 m3/h	72	kWh	140.952	1x4/7	273.905	251.578	235.092	725.767	703.440	686.954
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**										
395	M112.0701	126 cv	54	lít diezel	596.691	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.154.608	1.128.357	1.108.974
396	M112.0702	350 cv	127	lít diezel	1.403.330	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.213.569	2.187.318	2.167.935
397	M112.0703	380 cv	136	lít diezel	1.502.778	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.341.880	2.315.629	2.296.246
398	M112.0704	480 cv	168	lít diezel	1.856.373	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.801.949	2.775.698	2.756.315
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**										
399	M112.0801	50 m3/h	53	lít diezel	585.642	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	3.373.057	3.331.421	3.300.147
400	M112.0802	60 m3/h	60	lít diezel	662.990	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	3.674.569	3.632.933	3.601.659
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**										
401	M112.0901	40 - 60 m3/h	182	kWh	356.294	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.222.106	2.177.046	2.143.774
402	M112.0902	60 - 90 m3/h	248	kWh	485.500	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	2.886.675	2.838.096	2.802.227
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**										
403	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	54	kWh	105.714	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.339.531	2.317.204	2.300.718
404	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	429	kWh	839.837	1x4/7	273.905	251.578	235.092	8.592.308	8.569.981	8.553.495
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
405	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	256.712	237.903	224.015
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**										
406	M112.1201	1,0 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	22.502	22.502	22.502
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**										
407	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	13.704	1x3/7	230.745	211.936	198.048	260.619	241.810	227.922
408	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	31.323	1x3/7	230.745	211.936	198.048	311.955	293.146	279.258
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**										
409	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h				1x3/7	230.745	211.936	198.048	247.546	228.737	214.849
410	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp				1x3/7	230.745	211.936	198.048	246.345	227.536	213.648
411	M112.1403	Máy phun cát				1x3/7	230.745	211.936	198.048	255.675	236.866	222.978
412	M112.1404	Máy phun bi 235kW	176	kWh	344.549	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	4.346.975	4.305.839	4.275.465
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**										
413	M112.1501	2,5 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	47.521	47.521	47.521
414	M112.1502	4,5 kW	9	kWh	17.619		-	-	-	67.929	67.929	67.929
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay - công suất:**										
415	M112.1601	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	19.408	19.408	19.408
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**										
416	M112.1701	0,62 kW	0,9	kWh	1.762		-	-	-	15.042	15.042	15.042
417	M112.1702	0,75 kW	1,1	kWh	2.153		-	-	-	15.278	15.278	15.278
418	M112.1702a	0,85 kW	1,3	kWh	2.545		-	-	-	16.720	16.720	16.720
419	M112.1702b	1,00 kW	1,6	kWh	3.132		-	-	-	23.486	23.486	23.486
420	M112.1703	1,50 kW	2,3	kWh	4.503		-	-	-	34.284	34.284	34.284
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**										
421	M112.1801	15 kW	27	kWh	52.857	1x3/7	230.745	211.936	198.048	344.101	325.292	311.404
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**										
422	M112.1901	10 kW	13	kWh	25.450	1x3/7	230.745	211.936	198.048	277.356	258.547	244.659

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**										
423	M112.2001	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	30.613	30.613	30.613
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**										
424	M112.2101	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	27.817	27.817	27.817
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**										
425	M112.2200a	1,5 kW	2,7	kWh	5.286		-	-	-	26.796	26.796	26.796
426	M112.2201	7,5 kW	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	295.054	276.245	262.357
427	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8	lít xăng	111.751	1x3/7	230.745	211.936	198.048	430.725	411.916	398.028
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**										
428	M112.2301	5 kW	9	kWh	17.619	1x3/7	230.745	211.936	198.048	274.801	255.992	242.104
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**										
429	M112.2401	5 kW	10	kWh	19.577	1x3/7	230.745	211.936	198.048	266.615	247.806	233.918
430	M112.2402	15 kW	27	kWh	52.857	1x3/7	230.745	211.936	198.048	411.492	392.683	378.795
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**										
431	M112.2501	2,8 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	276.500	257.691	243.803
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**										
432	M112.2601	5 kW	9	kWh	17.619	1x3/7	230.745	211.936	198.048	265.123	246.314	232.426
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**										
433	M112.2701	0,8 kW	2	kWh	3.915		-	-	-	12.389	12.389	12.389
434	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	13	kWh	25.450	1x3/7	230.745	211.936	198.048	314.610	295.801	281.913
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**										
435	M112.2901	1,5 m3/ph					-	-	-	18.720	18.720	18.720
436	M112.2902	3,0 m3/ph					-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**										
437	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	268.120	249.311	235.423
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**										
438	M112.3101	5 kW	10	kWh	19.577	1x3/7	230.745	211.936	198.048	297.021	278.212	264.324

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**										
439	M112.3201	1,7 kW	4	kWh	7.831		-	-	-	29.642	29.642	29.642
440	M112.3202	2,7 kW	6	kWh	11.746		-	-	-	37.978	37.978	37.978
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**										
441	M112.3301	10 kW	19	kWh	37.196	1x3/7	230.745	211.936	198.048	368.201	349.392	335.504
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**										
442	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	31.323	1x3/7	230.745	211.936	198.048	327.678	308.869	294.981
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**										
443	M112.3501	7 kW	15	kWh	29.365	1x3/7	230.745	211.936	198.048	340.300	321.491	307.603
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**										
444	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	3.915	1x3/7	230.745	211.936	198.048	240.788	221.979	208.091
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**										
445	M112.3701	1 kW	2	kWh	3.915		-	-	-	7.559	7.559	7.559
446	M112.3702	2,7 kW	4	kWh	7.831		-	-	-	18.982	18.982	18.982
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**										
447	M112.3801	1,3 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	24.662	24.662	24.662
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**										
448	M112.3901	50 kW	105	kWh	205.555	1x4/7	273.905	251.578	235.092	523.010	500.683	484.197
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**										
449	M112.4000a	7 kW	15	kWh	29.365	1x4/7	273.905	251.578	235.092	309.892	287.565	271.079
450	M112.4001	14 kW - 15 kW	29	kWh	56.772	1x4/7	273.905	251.578	235.092	343.921	321.594	305.108
451	M112.4002	23 kW	48	kWh	93.968	1x4/7	273.905	251.578	235.092	392.513	370.186	353.700
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**										
452	M112.4101	1000 l/h				1x4/7	273.905	251.578	235.092	280.450	258.123	241.637
453	M112.4102	2000 l/h				1x4/7	273.905	251.578	235.092	283.915	261.588	245.102
454	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**				1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.180.000	1.080.000	1.008.000	1.582.657	1.482.657	1.410.657

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**										
455	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh	11.746		-	-	-	14.235	14.235	14.235
456	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	15.661	1x4/7	273.905	251.578	235.092	365.566	343.239	326.753
457	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	23.492	1x4/7	273.905	251.578	235.092	483.942	461.615	445.129
458	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	35.238	1x4/7	273.905	251.578	235.092	568.925	546.598	530.112
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**										
459	M112.4401	2,5 kW	16	kWh	31.323		-	-	-	37.105	37.105	37.105
460	M112.4402	4,5 kW	29	kWh	56.772		-	-	-	69.462	69.462	69.462
	M112.4500	**Máy khoan đập cáp - công suất:**										
461	M112.4501	40 kW	144	kWh	281.903	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.311.808	1.289.481	1.272.995
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**										
462	M112.4601	54 cv	19	lít diezel	209.947	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.654.483	1.632.156	1.615.670
463	M112.4602	300 cv	97	lít diezel	1.071.834	1x6/7	381.808	350.685	327.705	7.756.257	7.725.134	7.702.154
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng:**										
464	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65	kWh	127.248	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	1.558.158	1.499.161	1.455.598
465	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14	kWh	27.407	1x4/7	273.905	251.578	235.092	387.591	365.264	348.778

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
II	**CHƯƠNG II**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**										
	M201.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**										
466	M201.0001	Bộ khoan tay					-	-	-	47.752	47.752	47.752
467	M201.0002	Máy khoan XY-1A					-	-	-	80.222	80.222	80.222
468	M201.0003	Máy khoan XY-3					-	-	-	222.626	222.626	222.626
469	M201.0004	Máy khoan GK-250					-	-	-	143.940	143.940	143.940
470	M201.0005	Bộ nén ngang GA					-	-	-	450.450	450.450	450.450
471	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)					-	-	-	11.171	11.171	11.171
472	M201.0007	Búa khoan tay P30					-	-	-	19.424	19.424	19.424
473	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3					-	-	-	6.811	6.811	6.811
474	M201.0009	Máy khoan F-60L					-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
475	M201.0010	Máy xuyên động RA-50					-	-	-	57.182	57.182	57.182
476	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda					-	-	-	462.272	462.272	462.272
477	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực					-	-	-	321.596	321.596	321.596
478	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT					-	-	-	11.076	11.076	11.076
479	M201.0014	Biến thế thắp sáng					-	-	-	6.096	6.096	6.096
480	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18					-	-	-	33.804	33.804	33.804
481	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100					-	-	-	41.852	41.852	41.852
482	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)					-	-	-	99.101	99.101	99.101
483	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)					-	-	-	292.130	292.130	292.130
484	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)					-	-	-	343.379	343.379	343.379
485	M201.0020	Máy thủy bình điện tử					-	-	-	14.767	14.767	14.767
486	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử					-	-	-	147.059	147.059	147.059
487	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)					-	-	-	540.291	540.291	540.291

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
488	M201.0023	Ống nhòm					-	-	-	1.020	1.020	1.020
489	M201.0024	Kính hiển vi					-	-	-	7.065	7.065	7.065
490	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét					-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
491	M201.0026	Máy ảnh					-	-	-	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**										
492	M202.0001	Cần Belkenman					-	-	-	19.475	19.475	19.475
493	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ					-	-	-	120.343	120.343	120.343
494	M202.0003	TRL Profile Beam					-	-	-	328.431	328.431	328.431
495	M202.0004	Máy FWD					-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
496	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas					-	-	-	82.140	82.140	82.140
497	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)					-	-	-	294.514	294.514	294.514
498	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)					-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
499	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm					-	-	-	478.189	478.189	478.189
500	M202.0009	Cân điện tử					-	-	-	6.521	6.521	6.521
501	M202.0010	Cân phân tích					-	-	-	10.054	10.054	10.054
502	M202.0011	Cân bàn					-	-	-	3.804	3.804	3.804
503	M202.0012	Cân thủy tĩnh					-	-	-	4.438	4.438	4.438
504	M202.0013	Lò nung					-	-	-	12.795	12.795	12.795
505	M202.0014	Tủ sấy					-	-	-	11.348	11.348	11.348
506	M202.0015	Tủ hút khí độc					-	-	-	11.041	11.041	11.041
507	M202.0016	Tủ lạnh					-	-	-	5.613	5.613	5.613
508	M202.0017	Máy hút chân không					-	-	-	3.499	3.499	3.499
509	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America					-	-	-	9.287	9.287	9.287
510	M202.0019	Bếp điện					-	-	-	2.168	2.168	2.168
511	M202.0020	Bếp cát					-	-	-	2.786	2.786	2.786
512	M202.0021	Máy chưng cất nước					-	-	-	6.621	6.621	6.621

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
513	M202.0022	Máy trộn đất					-	-	-	5.518	5.518	5.518
514	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít					-	-	-	17.455	17.455	17.455
515	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)					-	-	-	14.847	14.847	14.847
516	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)					-	-	-	5.833	5.833	5.833
517	M202.0026	Máy cắt đất					-	-	-	2.241	2.241	2.241
518	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm					-	-	-	14.618	14.618	14.618
519	M202.0028	Máy cắt ứng biến					-	-	-	124.602	124.602	124.602
520	M202.0029	Máy nén 3 trục					-	-	-	569.293	569.293	569.293
521	M202.0030	Máy ép litvinốp					-	-	-	15.203	15.203	15.203
522	M202.0031	Kích tháo mẫu					-	-	-	6.315	6.315	6.315
523	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông					-	-	-	126.868	126.868	126.868
524	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)					-	-	-	59.874	59.874	59.874
525	M202.0034	Máy khoan mẫu đá					-	-	-	55.334	55.334	55.334
526	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn					-	-	-	9.390	9.390	9.390
527	M202.0036	Máy nén một trục					-	-	-	15.203	15.203	15.203
528	M202.0037	Máy nén Marshall					-	-	-	201.193	201.193	201.193
529	M202.0038	Máy CBR					-	-	-	61.220	61.220	61.220
530	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay					-	-	-	7.323	7.323	7.323
531	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)					-	-	-	6.822	6.822	6.822
532	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t					-	-	-	18.760	18.760	18.760
533	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t					-	-	-	29.416	29.416	29.416
534	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t					-	-	-	39.348	39.348	39.348
535	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t					-	-	-	51.150	51.150	51.150
536	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t					-	-	-	43.037	43.037	43.037

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
537	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t					-	-	-	25.281	25.281	25.281
538	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t					-	-	-	183.418	183.418	183.418
539	M202.0048	Máy gia tải - 20 t					-	-	-	30.740	30.740	30.740
540	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)					-	-	-	5.518	5.518	5.518
541	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm					-	-	-	66.996	66.996	66.996
542	M202.0051	Máy đo PH					-	-	-	8.126	8.126	8.126
543	M202.0052	Máy đo âm thanh					-	-	-	7.323	7.323	7.323
544	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn					-	-	-	83.523	83.523	83.523
545	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông					-	-	-	71.616	71.616	71.616
546	M202.0055	Máy đo vết nứt					-	-	-	14.245	14.245	14.245
547	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông					-	-	-	101.861	101.861	101.861
548	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo					-	-	-	145.406	145.406	145.406
549	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than					-	-	-	10.533	10.533	10.533
550	M202.0059	Máy đo gia tốc					-	-	-	76.237	76.237	76.237
551	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định					-	-	-	14.747	14.747	14.747
552	M202.0061	Máy đo chuyển vị					-	-	-	47.093	47.093	47.093
553	M202.0062	Máy xác định môđun					-	-	-	25.040	25.040	25.040
554	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa					-	-	-	33.386	33.386	33.386
555	M202.0064	Máy so màu quang điện					-	-	-	83.168	83.168	83.168
556	M202.0065	Máy đo độ dãn dài Bitum					-	-	-	48.514	48.514	48.514
557	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)					-	-	-	7.725	7.725	7.725
558	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở					-	-	-	12.741	12.741	12.741

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
559	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP					-	-	-	1.254	1.254	1.254
560	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện					-	-	-	13.844	13.844	13.844
561	M202.0070	Bàn dằn					-	-	-	23.475	23.475	23.475
562	M202.0071	Bàn rung					-	-	-	8.527	8.527	8.527
563	M202.0072	Máy khuấy bằng từ					-	-	-	13.343	13.343	13.343
564	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2					-	-	-	7.925	7.925	7.925
565	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1					-	-	-	7.323	7.323	7.323
566	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER					-	-	-	64.153	64.153	64.153
567	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt					-	-	-	51.980	51.980	51.980
568	M202.0077	Tenxômét					-	-	-	6.922	6.922	6.922
569	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông					-	-	-	64.686	64.686	64.686
570	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt					-	-	-	6.521	6.521	6.521
571	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)					-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
572	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa					-	-	-	3.871	3.871	3.871
573	M202.0082	Côn thử độ sụt					-	-	-	3.068	3.068	3.068
574	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)					-	-	-	3.871	3.871	3.871
575	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết					-	-	-	2.710	2.710	2.710
576	M202.0085	Chén bạch kim					-	-	-	19.169	19.169	19.169
577	M202.0086	Kẹp niken					-	-	-	7.155	7.155	7.155
578	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại					-	-	-	33.845	33.845	33.845
579	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép					-	-	-	51.980	51.980	51.980
580	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn					-	-	-	116.673	116.673	116.673

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
581	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường					-	-	-	49.758	49.758	49.758
582	M202.0091	Súng bi					-	-	-	7.524	7.524	7.524
583	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng					-	-	-	1.050	1.050	1.050
584	M202.0093	Bình hút ẩm					-	-	-	438	438	438
585	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước					-	-	-	19.250	19.250	19.250
586	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500					-	-	-	14.315	14.315	14.315
587	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực					-	-	-	162	162	162
588	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng					-	-	-	972	972	972
589	M202.0098	Đồng hồ đo nước					-	-	-	2.268	2.268	2.268
590	M202.0099	Đồng hồ đo lún					-	-	-	1.458	1.458	1.458
591	M202.0100	Đồng hồ Shore A					-	-	-	1.215	1.215	1.215
592	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập					-	-	-	1.230	1.230	1.230
593	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm					-	-	-	5.125	5.125	5.125
594	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính					-	-	-	2.563	2.563	2.563
595	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực					-	-	-	513	513	513
596	M202.0105	Dụng cụ Vica					-	-	-	1.948	1.948	1.948
597	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập					-	-	-	87.750	87.750	87.750
598	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn					-	-	-	78.000	78.000	78.000
599	M202.0108	Khuôn Capping mẫu					-	-	-	1.538	1.538	1.538
600	M202.0109	Khuôn dập mẫu					-	-	-	451	451	451
601	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t					-	-	-	16.569	16.569	16.569
602	M202.0111	Kích thủy lực 800 t					-	-	-	94.354	94.354	94.354
603	M202.0112	Kính phóng đại đo lường					-	-	-	2.888	2.888	2.888
604	M202.0113	Kính lúp					-	-	-	165	165	165

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
605	M202.0114	Máy bộ đàm					-	-	-	289	289	289
606	M202.0115	Máy cắt quay tay					-	-	-	990	990	990
607	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu					-	-	-	14.850	14.850	14.850
608	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)					-	-	-	5.198	5.198	5.198
609	M202.0118	Máy đo độ bóng					-	-	-	5.363	5.363	5.363
610	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự					-	-	-	12.375	12.375	12.375
611	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước					-	-	-	2.188	2.188	2.188
612	M202.0121	Thiết bị đo độ dày					-	-	-	1.313	1.313	1.313
613	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài					-	-	-	2.188	2.188	2.188
614	M202.0123	Máy dò khuyết tật					-	-	-	3.063	3.063	3.063
615	M202.0124	Máy đo kích thước					-	-	-	2.188	2.188	2.188
616	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn					-	-	-	2.625	2.625	2.625
617	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt					-	-	-	4.375	4.375	4.375
618	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử					-	-	-	4.375	4.375	4.375
619	M202.0128	Máy Hveem					-	-	-	12.375	12.375	12.375
620	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật					-	-	-	170.500	170.500	170.500
621	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100					-	-	-	170.500	170.500	170.500
622	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao					-	-	-	4.125	4.125	4.125
623	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng					-	-	-	8.168	8.168	8.168
624	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm					-	-	-	2.888	2.888	2.888
625	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt					-	-	-	14.850	14.850	14.850
626	M202.0135	Máy mài mòn sâu					-	-	-	3.713	3.713	3.713
627	M202.0136	Máy nén cố kết					-	-	-	20.625	20.625	20.625
628	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại					-	-	-	8.250	8.250	8.250

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
629	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng					-	-	-	38.750	38.750	38.750
630	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng					-	-	-	46.500	46.500	46.500
631	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt					-	-	-	28.288	28.288	28.288
632	M202.0141	Máy soi kim tương					-	-	-	8.100	8.100	8.100
633	M202.0142	Máy thấm					-	-	-	16.119	16.119	16.119
634	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn					-	-	-	159.600	159.600	159.600
635	M202.0144	Máy thử độ bục					-	-	-	3.950	3.950	3.950
636	M202.0145	Máy thử độ rơi côn					-	-	-	3.555	3.555	3.555
637	M202.0146	Máy uốn gạch					-	-	-	59.200	59.200	59.200
638	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)					-	-	-	4.813	4.813	4.813
639	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator					-	-	-	13.125	13.125	13.125
640	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương					-	-	-	8.750	8.750	8.750
641	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm					-	-	-	8.750	8.750	8.750
642	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn					-	-	-	4.375	4.375	4.375
643	M202.0152	Thiết bị đo độ dày					-	-	-	1.313	1.313	1.313
644	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát					-	-	-	4.375	4.375	4.375
645	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín					-	-	-	4.375	4.375	4.375
646	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh					-	-	-	12.600	12.600	12.600
647	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi					-	-	-	8.400	8.400	8.400
648	M202.0157	Tủ chiếu UV					-	-	-	4.200	4.200	4.200
649	M202.0158	Tủ khí hậu					-	-	-	47.400	47.400	47.400
650	M202.0159	Thước đo vết nứt					-	-	-	117	117	117
651	M202.0160	Vi kế					-	-	-	117	117	117
652	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)					-	-	-	149.078	149.078	149.078

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
653	M202.0162	Máy vẽ plotter					-	-	-	84.979	84.979	84.979
654	M202.0163	Máy vi tính					-	-	-	9.630	9.630	9.630
655	M202.0164	Máy tính xách tay					-	-	-	17.627	17.627	17.627
	M203.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**										
656	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha					-	-	-	404.287	404.287	404.287
657	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC					-	-	-	39.763	39.763	39.763
658	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay					-	-	-	167.533	167.533	167.533
659	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta					-	-	-	796.170	796.170	796.170
660	M203.0005	Hợp bộ đo lường					-	-	-	752.669	752.669	752.669
661	M203.0006	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí					-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
662	M203.0007	Hợp bộ thí nghiệm cao áp					-	-	-	403.740	403.740	403.740
663	M203.0008	Hợp bộ thí nghiệm rơle					-	-	-	760.420	760.420	760.420
664	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha					-	-	-	16.679	16.679	16.679
665	M203.0010	Máy đo độ A xít					-	-	-	145.190	145.190	145.190
666	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín					-	-	-	139.170	139.170	139.170
667	M203.0012	Máy đo độ nhớt					-	-	-	119.562	119.562	119.562
668	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng					-	-	-	29.093	29.093	29.093
669	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều					-	-	-	142.910	142.910	142.910
670	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa					-	-	-	48.609	48.609	48.609
671	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc					-	-	-	83.447	83.447	83.447
672	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện					-	-	-	290.561	290.561	290.561
673	M203.0018	Máy đo tỷ trọng					-	-	-	58.459	58.459	58.459
674	M203.0019	Máy đo vạn năng					-	-	-	120.292	120.292	120.292
675	M203.0020	Máy chụp sóng					-	-	-	414.684	414.684	414.684
676	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu					-	-	-	297.584	297.584	297.584

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
677	M203.0022	Máy phát tần số					-	-	-	105.974	105.974	105.974
678	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6					-	-	-	146.558	146.558	146.558
679	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm					-	-	-	132.604	132.604	132.604
680	M203.0025	Mê gôm mét					-	-	-	40.128	40.128	40.128
681	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực					-	-	-	68.673	68.673	68.673
682	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện					-	-	-	397.538	397.538	397.538